

Số: 179 /BC-UBND

Bình Định, ngày 22 tháng 09 năm 2023

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quý III năm 2023 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử quý III năm 2023 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính (TTHC) và thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC

- Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: 0 TTHC.
- Số lượng TTHC được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: 0 TTHC.

(Biểu mẫu số II.01b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

2. Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC

Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 0 TTHC.

(Biểu mẫu số II.02c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

3. Công bố, công khai thủ tục hành chính

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 30 Quyết định công bố Danh mục 192 TTHC (bao gồm: 12 TTHC ban hành mới, 141 TTHC sửa đổi, bổ sung, 02 TTHC thay thế, 37 TTHC bãi bỏ) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành; đồng thời, đã thực hiện việc tích hợp dữ liệu và cập nhật sửa đổi, bổ sung thông tin các TTHC trên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về TTHC theo quy định. Đã tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 24 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 54 TTHC liên thông và 34 TTHC không liên thông thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành.

(Biểu mẫu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

4. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2023 trên địa bàn tỉnh¹ (ban hành theo Quyết định số 291/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh), trong quý III năm 2023 Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục phê duyệt thông qua phương án đơn giản hóa 15 TTHC² thuộc các Sở: Y tế, Văn hóa và Thể thao, Du lịch, Công Thương, Nội vụ, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ, Lao động – Thương binh và Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Giao thông vận tải³. Trong đó:

- Phương án đơn giản hóa cụ thể: giảm thời gian giải quyết đối với 15 TTHC.

- Số tiền tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa 15 TTHC là: hơn 44 tỷ đồng/năm.

- Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được từ 4 % đến 61%.

(Biểu mẫu số II.04/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

5. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 21 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 20 phản ánh, kiến nghị.
- Số từ kỳ trước chuyển qua: 01 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 08 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 13 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 20 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 01 phản ánh, kiến nghị.

(Biểu mẫu số II.05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

6. Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

a) Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 138.777 hồ sơ, trong đó bao gồm: 131.124 hồ sơ tiếp nhận mới (bao gồm: 60.061 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến, 71.063 hồ sơ tiếp nhận trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính công ích), 7.653 hồ sơ từ kỳ trước chuyển qua.

¹ Gồm có: Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (07 TTHC) và các Sở: Tài chính (01 TTHC), Giao thông vận tải (01 TTHC), Du lịch (01 TTHC), Xây dựng (04 TTHC), Giáo dục và Đào tạo (01 TTHC), Văn hóa và Thể thao (01 TTHC), Lao động - Thương binh và Xã hội (03 TTHC), Tài nguyên và Môi trường (04 TTHC), Tư pháp (03 TTHC), Công Thương (01 TTHC), Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (02 TTHC), Nội vụ (01 TTHC), Khoa học và Công nghệ (01 TTHC), Y tế (02 TTHC).

² Gồm có các Sở: Y tế (02 TTHC), Văn hóa và Thể thao (01 TTHC), Du lịch (01 TTHC), Công Thương (01 TTHC), Nội vụ (01 TTHC), Tư pháp (03 TTHC), Khoa học và Công nghệ (01 TTHC), Lao động – Thương binh và Xã hội (03 TTHC), Giáo dục và Đào tạo (01 TTHC), Giao thông vận tải (01 TTHC).

³ 10 Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh thông qua phương án đơn giản hóa TTHC gồm (Quyết định số 2345/QĐ-UBND ngày 29/6/2023, Quyết định số 2373/QĐ-UBND ngày 30/6/2023, Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 03/8/2023, Quyết định số 2647/QĐ-UBND ngày 19/7/2023, Quyết định số 2779/QĐ-UBND ngày 26/7/2023, Quyết định số 2904/QĐ-UBND ngày 04/8/2023, Quyết định số 2921/QĐ-UBND ngày 05/8/2023, Quyết định số 3039/QĐ-UBND ngày 16/8/2023, Quyết định số 3040/QĐ-UBND ngày 16/8/2023 và Quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 17/8/2023).

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 127.729 hồ sơ, trong đó bao gồm: 119.991 hồ sơ giải quyết trước hạn, 7.613 hồ sơ giải quyết đúng hạn, 125 hồ sơ giải quyết trễ hạn.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 11.048 hồ sơ, trong đó bao gồm: 11.026 hồ sơ còn trong hạn, 22 hồ sơ quá hạn.

(Biểu mẫu số II.06c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

b) Thực hiện Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông giữa cơ quan Nhà nước và Công ty Điện lực Bình Định trong giải quyết các thủ tục cấp điện qua lưới trung áp trên địa bàn tỉnh. Từ ngày 01 tháng 6 năm 2023 đến ngày 31 tháng 8 năm 2023, Công ty Điện lực Bình Định đã thực hiện cấp điện qua lưới trung áp với tổng số 71 công trình; tổng thời gian giải quyết các thủ tục của ngành điện chậm nhất là 3,5 ngày/công trình và nhanh nhất là 01 ngày/công trình.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

- Triển khai các nhiệm vụ theo “Đề án thực hiện cơ chế giao doanh nghiệp đảm nhận nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa, trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên địa bàn tỉnh” (ban hành theo Quyết định số 4294/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh). Theo đó, đã thực hiện chuyển giao nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận, số hóa và trả kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh cho Bưu điện tỉnh Bình Định thực hiện kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2023.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành “Quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều của các quyết định⁴ liên quan đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh” (ban hành theo Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản⁵ triển khai các nhiệm vụ về đẩy mạnh cải cách TTHC trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của người dân, doanh nghiệp theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ để giảm bớt số lượng TTHC hiện hành, góp phần đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa TTHC trên lĩnh vực Đầu tư. Bên cạnh đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản⁶ đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ xem xét, cắt giảm theo hướng nhóm gộp 48 TTHC trong lĩnh vực “Thành lập và hoạt động của doanh

⁴ (i) Quyết định số 63/2019/QĐ-UBND ngày 17/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc tổ chức thu phí, lệ phí và các khoản thu dịch vụ khác trong giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; (ii) Quyết định số 72/2020/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh; (iii) Quyết định số 27/2020/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy chế hoạt động Công Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh và (iv) Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động kiểm soát TTHC trên địa bàn tỉnh.

⁵ Công văn số 3681/UBND-KSTT ngày 07/6/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁶ Công văn số 4578/UBND-KSTT ngày 04/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị đơn giản hóa, cắt giảm TTHC cấp tỉnh thuộc lĩnh vực “Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp”.

nghiệp” thành 07 TTHC tương ứng với 07 quy trình điện tử hiện đang được thiết lập trên “Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp” đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư ghi nhận và phúc đáp tại Công văn số 7651/BKHĐT-ĐKKD ngày 18 tháng 9 năm 2023.

- Trên cơ sở chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc khắc phục một số nội dung liên quan đến Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp⁷, các cơ quan, đơn vị đã thực hiện việc rà soát, tái cấu trúc quy trình giải quyết TTHC. Trong Quý III năm 2023, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội đã thực hiện tái cấu trúc 29 quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý của đơn vị.

- Để triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ và ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang tại Công văn số 5197/VPCP-KSTT ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ về việc chính thức triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến 02 nhóm TTHC liên thông thiết yếu của Đề án 06, bao gồm: (i) “Đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - Cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ dưới 6 tuổi” và (ii) “Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú - Trợ cấp mai táng, hỗ trợ chi phí mai táng” (sau đây gọi tắt là “02 nhóm thủ tục liên thông khai sinh, khai tử”), Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản⁸ yêu cầu các địa phương, cơ quan, đơn vị có liên quan khẩn trương tổ chức thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến việc triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến 02 nhóm TTHC liên thông thiết yếu của Đề án 06. Theo Báo cáo số 6077/BC-TCTTKĐA ngày 22 tháng 8 năm 2023 của Tổ công tác Đề án 06 của Chính phủ về kết quả triển khai 02 nhóm dịch vụ công liên thông trên toàn quốc (từ ngày 10 tháng 7 năm 2023 đến ngày 10 tháng 8 năm 2023), tỉnh Bình Định nằm trong top 10 địa phương có hồ sơ phát sinh nhiều nhất.

8. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch⁹ triển khai Mô hình “khám chữa bệnh sử dụng thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử và ứng dụng VNeID tại các cơ sở khám chữa bệnh” trên địa bàn tỉnh nhằm thay thế việc yêu cầu công dân xuất trình thẻ bảo hiểm y tế và các giấy tờ tùy thân khác khi đi khám, chữa bệnh tại tất cả các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản¹⁰ đề nghị Trường Đại học Quy Nhơn, Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn, Trường Cao đẳng Y tế Bình Định, Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Định và Công ty Cổ phần Môi trường Bình Định khẩn trương phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân

⁷ Công văn số 2468/UBND-KSTT ngày 21/4/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁸ Công văn số 5177/UBND-KSTT ngày 25/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

⁹ Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai Mô hình “khám chữa bệnh sử dụng thẻ Căn cước công dân gắn chip điện tử và ứng dụng VNeID tại các cơ sở khám chữa bệnh” trên địa bàn tỉnh.

¹⁰ Công văn số 6061/UBND-KSTT ngày 23/8/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ.

tỉnh¹¹ thực hiện các công việc còn lại đảm bảo chính thức triển khai cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến các khoản tiền phí phải thu của đơn vị trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh ngay trong tháng 9 năm 2023. Đồng thời, triển khai thực hiện các công việc cần thiết đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến tiền viện phí của Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn và Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh trong tháng 10 năm 2023.

- Từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 đến ngày 25 tháng 9 năm 2023, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thí điểm “Dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” trên Hệ thống VNPT iGate; theo đó, chỉ đạo Phòng Tư pháp cấp huyện (Quy Nhơn, Hoài Nhơn, Vân Canh) và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn triển khai sử dụng “Hệ thống VNPT-iGate” để tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả đối với 100% trường hợp hồ sơ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính (thay cho việc sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia)¹².

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định¹³ bổ sung 59 TTHC thực hiện thí điểm chỉ tiếp nhận hồ sơ bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Định. Đồng thời, tiếp tục có văn bản¹⁴ giao các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành rà soát, đánh giá về điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần của các TTHC hiện hành nhằm đảm bảo việc thực hiện được thực chất, hiệu quả. Kết quả rà soát có 941 TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình chiếm 48,6% trong tổng số 1.936 TTHC của tỉnh, tăng 77 TTHC (tương ứng với 8,9%) so với số lượng trước khi rà soát (864 TTHC); 792 TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần, chiếm 40,9% trong tổng số 1.936 TTHC của tỉnh, tăng 142 TTHC (tương ứng với 22%) so với số lượng trước khi rà soát (650 TTHC); 203 TTHC không đáp ứng điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến, tương ứng với 52% (219/422) so với số lượng trước khi rà soát, chiếm 10,5% trong tổng số 1.936 TTHC của tỉnh¹⁵.

- Phối hợp, đề nghị¹⁶ VNPT Bình Định, Viettel Bình Định thực hiện hiệu quả chính sách miễn phí việc cung cấp và sử dụng chữ ký số cá nhân cho người dân để thực hiện dịch vụ công trực tuyến nhằm ngày càng thu hút đông đảo người dân tham gia, tiến tới phổ cập việc sử dụng chữ ký số trong lâu dài trước khi xem xét đến vấn đề thu phí sử dụng dịch vụ.

- Trong quý III năm 2023, số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận trực tuyến là 60.061 hồ sơ (tăng 14.813 hồ sơ, tăng 25% trên tổng số hồ sơ trực tuyến so với

¹¹ Công văn số 574/VPUBND-KSTT ngày 30/8/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phối hợp hoàn thành việc cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh.

¹² Công văn số 522/VPUBND-KSTT ngày 10/8/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹³ Quyết định số 2632/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁴ Công văn số 449/VPUBND-KSTT ngày 14/7/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁵ Tờ trình số 634/TTr-VPUBND ngày 21/09/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần trên địa bàn tỉnh

¹⁶ Công văn số 431/VPUBND-KSTT ngày 06/7/2023 và Công văn số 473/VPUBND-KSTT ngày 24/7/2023 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

quý II năm 2023). Các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả bao gồm các Sở: Du lịch, Giáo dục và Đào tạo, Ngoại vụ, Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Tư pháp và Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn và huyện Phù Mỹ (*Phụ lục 1 kèm theo*).

- Thực hiện Dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại các cơ quan, đơn vị, địa phương từng bước có sự chuyển biến. Theo đó, quý III năm 2023, Phòng Tư pháp cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận 29.514 hồ sơ chứng thực điện tử; trong đó, đã hoàn thành 28.853 hồ sơ (giảm 463 hồ sơ so với quý II năm 2023). Các địa phương đi đầu, tích cực trong việc triển khai dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính”, bao gồm: thành phố Quy Nhơn (15.404 bản), huyện Phù Mỹ (3.029 bản), thị xã Hoài Nhơn (2.929 bản), huyện Tuy Phước (2.583 bản), huyện Vân Canh (1.694 bản),... (*Phụ lục 2 kèm theo*).

- Trong quý III năm 2023, thanh toán trực tuyến thuế, lệ phí trước bạ trong thực hiện TTHC về đất đai là 1.548 giao dịch (tăng 143 giao dịch, với số tiền tăng 3.225.059.652 đồng so với quý II năm 2023), với tổng số tiền thanh toán **9.170.011.117** đồng. Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (390 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 4.996.780.435 đồng); thị xã Hoài Nhơn (474 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 1.622.858.839 đồng); huyện Tuy Phước (171 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 314.114.075 đồng); huyện Phù Mỹ (120 giao dịch tổng số tiền thanh toán là 310.869.016 đồng),... (*Phụ lục 3 kèm theo*).

- Dịch vụ thanh toán trực tuyến **phí, lệ phí** giải quyết TTHC tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện. Trong quý III năm 2023, tổng số giao dịch thanh toán là 70.616 giao dịch, với số tiền là 6.388.018.044 đồng (tăng 17.118 giao dịch, với số tiền tăng là 2.785.654.206 đồng so với quý II năm 2023). Các cơ quan, đơn vị, địa phương **triển khai thực hiện hiệu quả** bao gồm: Sở Giao thông vận tải (3.400 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 480.105.000 đồng), Sở Tài nguyên và Môi trường (2789 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 475.037.771 đồng), Sở Tư pháp (2.545 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là: 508.855.000 đồng), Sở Y tế (513 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 410.558.000 đồng), Sở Xây dựng (255 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 118.714.000 đồng); Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn (4.674 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 396.190.000 đồng), Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn (4.103 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 457.262.002 đồng), Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn (3.231 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 340.498.000 đồng); 157/159 Ủy ban nhân dân cấp xã có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến (đơn vị cấp xã thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn, huyện Phù Cát, huyện Tây Sơn, huyện Tuy Phước, thị xã Hoài Nhơn) là những địa phương **triển khai thực hiện có hiệu quả** (*Phụ lục 4 kèm theo*).

- Kết quả thực hiện số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch và văn bản triển khai, hướng dẫn công tác số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm

Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã. Việc triển khai công tác số hóa hồ sơ TTHC tại các sở, ngành, địa phương đã có nhiều chuyển biến tích cực. Trong quý III năm 2023, tỷ lệ số hóa thành phần hồ sơ của các sở, ngành thuộc tỉnh đạt 90,4%, cấp huyện đạt 70,5%, cấp xã đạt 65,9%; tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC của các sở, ngành thuộc tỉnh đạt 56,5%, cấp huyện đạt 49,2%, cấp xã đạt 69,2%; tỷ lệ khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của toàn tỉnh đạt 95,4% (bao gồm: 97,1% cấp tỉnh, 96,5% cấp huyện, 92,7% cấp xã).

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính

Trong quý III năm 2023, các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên đăng tin, bài liên quan đến công tác cải cách hành chính, cải cách TTHC trên Trang/Cổng Thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã đăng hơn 35 tin, bài trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, tài khoản Zalo chính thức (Zalo Official Account) của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Đồng thời, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã phối hợp với Báo Bình Định đăng 40 tin, bài tuyên truyền về cải cách hành chính và các nội dung triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính; tuyên truyền, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp về cách thức tạo tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, sử dụng tài khoản định danh điện tử đăng nhập vào ứng dụng VNeID để truy cập Cổng Dịch vụ công quốc gia nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến ... nhằm tạo sự lan tỏa để tổ chức, công dân, doanh nghiệp biết tham gia thực hiện.

10. Một số nhiệm vụ khác

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

+ Ban hành Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2023 giao chỉ tiêu cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương về 05 nội dung liên quan đến dịch vụ công trực tuyến trong 6 tháng cuối năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định, gồm có: (i) Hồ sơ trực tuyến, (ii) Thanh toán trực tuyến, (iii) Số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, (iv) Cấp kết quả điện tử và (v) Khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

+ Ban hành Công văn số 4567/UBND-KSTT ngày 04 tháng 7 năm 2023 chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan tăng cường giải pháp đảm bảo “hạ tầng công nghệ thông tin cơ bản” tại cấp huyện, cấp xã để triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số và Đề án 06 tại địa phương.

+ Chỉ đạo¹⁷ và giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng “Quy chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường và phòng cháy chữa cháy trên địa bàn tỉnh Bình Định” trên tinh thần rút ngắn tối đa thời gian giải quyết TTHC và thực hiện

¹⁷ Thông báo số 257/TB-UBND ngày 21/07/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

đồng thời nhiều thủ tục hành chính cùng lúc để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho nhà đầu tư trong giải quyết TTHC.

- Ngoài ra, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

+ Ban hành Công văn số 543/VPUBND-KSTT ngày 17 tháng 8 năm 2023 kiến nghị Cục Kiểm soát TTHC tiếp tục quan tâm, xem xét một số vướng mắc, bất cập liên quan đến 05 nhóm vấn đề của Cổng Dịch vụ công quốc gia, bao gồm: (i) Kết quả đánh giá “Chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp” của tỉnh Bình Định, (ii) Dịch vụ đăng ký/đăng nhập bằng tài khoản VNConnect, (iii) Thanh toán trực tuyến qua nền tảng Payment Platform, (iv) Chứng thực điện tử và (v) Số hóa thành phần hồ sơ là kết quả giải quyết TTHC trước đó.

+ Hoàn thành việc xây dựng Kho quản lý dữ liệu điện tử của cá nhân, tổ chức trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia đáp ứng yêu cầu tái sử dụng dữ liệu theo quy định. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 600/VPUBND-TTPVHCC ngày 08 tháng 9 năm 2023 hướng dẫn việc khai thác, sử dụng Kho dữ liệu cá nhân, tổ chức trên Cổng Dịch vụ công tỉnh trong thực hiện TTHC.

+ Định kỳ hằng tháng, báo cáo, công khai danh sách cán bộ công chức, viên chức giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trễ hạn/quá hạn và 05 chỉ tiêu liên quan đến Dịch vụ công trực tuyến, bao gồm: (i) hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến, (ii) Thanh toán trực tuyến, (iii) Số hóa thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, (iv) Cấp kết quả điện tử, (v) Khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, qua đó kết quả đạt được có sự chuyển biến tích cực.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công trực tuyến và báo cáo định kỳ hằng tháng về công tác cải cách TTHC theo Công văn số 5633/VPCP-KSTT ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ tiếp tục được duy trì và thực hiện nền nếp, qua đó góp phần thúc đẩy, nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC và thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

- TTHC tiếp tục được rà soát, đề xuất cắt giảm thời gian giải quyết trên các lĩnh vực đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường và phòng cháy chữa cháy; rà soát, đánh giá tổng thể việc cung cấp DVCTT toàn trình, một phần theo Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ.

- Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử tiếp tục có sự chuyển biến tích cực, tăng mạnh về số lượng giao dịch so với quý II/2023, cụ thể: nộp hồ sơ trực tuyến tăng 14.813 hồ sơ; thanh toán trực tuyến phí, lệ phí giải quyết TTHC tăng 17.118 giao dịch, với số tiền tăng là 2.785.654.206 đồng; tỷ lệ số hóa thành phần

hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết TTHC tiếp tục tăng về số lượng giao dịch.

- Các phản ánh kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia được giải quyết và công khai kịp thời theo đúng thời gian quy định.

2. Tồn tại, hạn chế, khó khăn, vướng mắc

- Việc triển khai công tác số hóa hồ sơ, giấy tờ, kết quả giải quyết TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã thực hiện chưa đồng bộ, còn hạn chế, chưa phát huy hiệu quả của việc khai thác, tái sử dụng các kết quả TTHC đã được số hóa.

- Tỷ lệ hồ sơ TTHC giải quyết trễ hạn vẫn còn tại một số địa phương, đơn vị (tổng số hồ sơ trễ hạn của cả tỉnh trong quý III năm 2023 là 125 hồ sơ).

- Việc số hóa thành phần hồ sơ là kết quả giải quyết TTHC trước đó phục vụ cho việc tái sử dụng kết quả giải quyết TTHC chưa thể hiện rõ cơ quan nào có thẩm quyền số hóa (cơ quan tiếp nhận hồ sơ hay cơ quan giải quyết TTHC trước đó) từ văn bản giấy sang văn bản điện tử theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ, do đó địa phương gặp nhiều lúng túng trong quá trình tổ chức thực hiện.

- Hiện nay, một số TTHC của ngành Giao thông vận tải thực hiện tiếp nhận và xử lý hồ sơ trên các Hệ thống thông tin do Bộ Giao thông vận tải quản lý. Tuy nhiên, Hệ thống chưa chia sẻ dữ liệu đầy đủ để đáp ứng công tác quản lý, thống kê báo cáo số liệu của địa phương; đồng thời chưa đồng bộ đầy đủ dữ liệu trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, ảnh hưởng đến kết quả của tỉnh theo “Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp”, cụ thể các phần mềm chuyên ngành giải quyết thủ tục hành chính: (i) cấp mới, cấp đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp, chưa cung cấp API chia sẻ dữ liệu với địa phương; (ii) cấp, đổi giấy phép kinh doanh vận tải; cấp, đổi biển hiệu, phù hiệu xe ô tô, đã cung cấp API chia sẻ dữ liệu tình hình xử lý hồ sơ (số lượng hồ sơ được tiếp nhận, chưa giải quyết, giải quyết đúng hạn, trễ hạn của hồ sơ), nhưng chưa chia sẻ các thông tin như: số hóa hồ sơ, khai thác thông tin từ CSDL quốc gia về dân cư, ...

- Hiện nay, việc thanh toán trực tuyến thông qua nền tảng thanh toán trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, một số các Trung gian thanh toán có thu phí giao dịch, dẫn đến hạn chế khuyến khích người dân nộp hồ sơ trực tuyến và thanh toán trực tuyến (có Phụ lục 5 kèm theo).

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG QUÝ IV NĂM 2023

1. Tiếp tục rà soát, triển khai các nhiệm vụ còn lại theo Kế hoạch cải cách hành chính năm 2023; Kế hoạch cải thiện, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) tỉnh Bình Định năm 2023; Công văn số 6958/UBND-KSTT ngày 21 tháng 11 năm 2022 về triển khai

thực hiện Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ và các nhiệm vụ liên quan theo Công văn số 70/TCTCCTTHC ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tổ công tác cải cách thủ tục hành chính của Chính phủ.

2. Rà soát, làm sạch toàn bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh đã được công bố, công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, đảm bảo chính xác, đầy đủ, kịp thời và đúng quy định theo chỉ đạo của Tổ công tác cải cách TTHC của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 70/TCTCCTTHC.

3. Tiếp tục rà soát, tái cấu trúc quy trình TTHC, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo hướng cắt giảm các thông tin không phải khai báo, cung cấp khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến (các trường thông tin đã khai thác từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư), tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, bảo đảm mục tiêu cắt giảm ít nhất 20% thông tin phải khai báo.

4. Kiểm tra chuyên đề về cải cách TTHC năm 2023.

5. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan hướng dẫn theo thẩm quyền hoặc tham mưu, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét theo quy định đối với các kiến nghị tại Báo cáo kiểm soát thủ tục hành chính Quý III năm 2023 của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Văn phòng Chính phủ xem xét một số vấn đề cụ thể như sau:

1. Kiến nghị Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành Trung ương quan tâm nâng cao chất lượng công tác kiểm soát TTHC để giảm dần áp lực đối với công tác cải cách TTHC thông qua việc kiểm soát kỹ lưỡng việc ban hành TTHC ngay từ khâu thẩm định dự thảo văn bản pháp luật của Trung ương có quy định thủ tục hành chính. Tránh tình trạng TTHC được công bố rồi lại tiếp tục tập trung nguồn lực để rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa.

2. Giải thích rõ hơn cơ quan có thẩm quyền số hóa thành phần hồ sơ là kết quả giải quyết TTHC do cơ quan khác ban hành (cơ quan tiếp nhận hồ sơ hay cơ quan giải quyết TTHC trước đó) từ văn bản giấy sang văn bản điện tử theo Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ.

3. Kiến nghị Bộ Giao thông vận tải sớm cung cấp API của các phần mềm chuyên ngành thực hiện các TTHC cấp mới, cấp đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp, nâng cấp API đối với TTHC cấp, đổi giấy phép kinh doanh vận tải; cấp, đổi biển hiệu, phù hiệu xe ô tô theo Thông tư số 18/2019/TT-BTTTT ngày 25/12/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông để địa phương kết nối với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý, theo dõi và đánh giá kết quả thực hiện.

4. Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước để chỉ đạo các Trung gian thanh toán tiếp tục miễn phí khi thanh toán trực tuyến phí, lệ phí trên Cổng Dịch vụ công

quốc gia nhằm khuyến khích người dân, doanh nghiệp đẩy mạnh thực hiện thanh toán trực tuyến.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh đoàn;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định, Bưu điện tỉnh;
- BIDV Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT®. 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục 1**Thống kê hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh***(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND**ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)*

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số hồ sơ trực tuyến	Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong kỳ (trực tuyến, trực tiếp và thông qua dịch vụ BCCI)	Tỷ lệ (%)
I	Cấp tỉnh	20.006	28.956	69,1%
1	Sở Du lịch	99	99	100
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	477	477	100
3	Sở Ngoại vụ	14	14	100
4	Sở Thông tin và Truyền thông	52	52	100
5	Sở Tài chính	25	25	100
6	Sở Tư pháp(*)	6.609	6.612	99,95
7	Sở Văn hóa và Thể thao	112	113	99,12
8	Sở Công Thương	8.046	8.120	99,09
9	Sở Nội vụ	83	87	95,4
10	Sở Khoa học và Công nghệ	16	18	88,89
11	Sở Y tế	517	609	84,89
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	825	1.544	53,43
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	315	635	49,61
14	Sở Giao thông vận tải	2.220	5.146	43,14
15	Sở Xây dựng	272	639	42,57
16	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	47	140	33,57
17	Sở Lao động – TB&XH	67	219	30,59
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	210	4.407	4,77
II	Cấp huyện	40.055	102.092	39,23%
1	UBND thị xã Hoài Nhơn	7.799	12.944	60,25
2	UBND huyện Phù Mỹ	5.339	10.468	51
3	UBND thị xã An Nhơn	4.612	9.201	50,12
4	UBND TP. Quy Nhơn	7.252	15.726	46,11
5	UBND huyện Tuy Phước	4.363	12.253	35,61
6	UBND huyện Tây Sơn	3.743	11.583	32,31
7	UBND huyện Hoài Ân	1.303	41.95	31,06
8	UBND huyện Vân Canh	772	2.860	26,99
9	UBND huyện Vĩnh Thạnh	756	3.040	24,87
10	UBND huyện Phù Cát	3.447	14.300	24,1
11	UBND huyện An Lão	669	5.522	12,12
	Tổng cộng	60.061	131.048	45,8%

Ghi chú: (*) Bao gồm: 3.843 hồ sơ tiếp nhận trực tuyến từ 02 DCV liên thông “khai sinh, khai tử”; số liệu tính từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023./.

Phụ lục 2

**Thống kê số lượng bản sao chứng thực điện tử từ bản chính
trên địa bàn tỉnh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia**
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Số liệu tính từ ngày 15/6/2023 đến 14/9/2023		Số liệu tính từ ngày 15/3/2023 đến 14/6/2023	
		Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số	Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số
1	UBND huyện Hoài Ân	440	441	685	718
2	UBND thành phố Quy Nhơn	15.404	15.712	15.302	15.707
3	UBND huyện Tây Sơn	1.472	1.533	966	1.059
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	2.929	2.955	4.525	4.688
5	UBND huyện An Lão	558	563	27	27
6	UBND huyện Vĩnh Thạnh	31	37	19	34
7	UBND huyện Phù Mỹ	3.029	3.117	3.267	3.381
8	UBND huyện Vân Canh	1.694	1.705	1.466	1.501
9	UBND thị xã An Nhơn	129	129	328	352
10	UBND huyện Tuy Phước	2.583	2.692	2.236	2.327
11	UBND huyện Phù Cát	584	630	495	565
TỔNG CỘNG:		28.853	29.514	29.316	30.359

Ghi chú: Tổng số bao gồm hồ sơ hoàn thành, hồ sơ bị huỷ và hồ sơ chờ đóng dấu để trả kết quả./.

Phụ lục 3

**Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán
trực tuyến nghĩa vụ tài chính lĩnh vực đất đai**
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Phương thức trực tuyến	
		Số hồ sơ thanh toán trực tuyến	Tổng số tiền thanh toán (đồng)
1	Trung tâm Phục vụ hành chính công	390	4.996.780.435
2	Thị xã Hoài Nhơn	474	1.622.858.839
3	Thành phố Quy Nhơn	95	694.485.598
4	Huyện Tây Sơn	70	199.577.762
5	Huyện Tuy Phước	171	314.114.075
6	Huyện Phù Mỹ	120	310.869.016
7	Huyện Phù Cát	59	219.652.615
8	Thị xã An Nhơn	39	205.395.968
9	Huyện An Lão	32	58.219.163
10	Huyện Vân Canh	50	190.709.752
11	Huyện Hoài Ân	36	348.051.079
12	Huyện Vĩnh Thạnh	12	9.296.815
TỔNG CỘNG		1548	9.170.011.117

Ghi chú: Số liệu tính từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023./.

Phụ lục 4

**Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán
trực tuyến phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính**
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị cấp tỉnh	Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
1	Sở Giao thông vận tải	3400	480.105.000	1
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	2789	475.037.771	2
3	Sở Tư pháp	2545	508.855.000	3
4	Sở Y tế	513	410.558.000	4
5	Sở Xây dựng	255	118.714.000	5
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	218	96.129.600	6
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	185	24.100.000	7
8	Sở Du lịch	58	37.325.000	8
9	Ban Quản lý khu kinh tế	53	19.844.000	9
10	Sở Công Thương	33	68.059.000	10
11	Sở Thông tin và Truyền thông	29	25.087.000	11
12	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	24	8.800.000	12
13	Sở Văn hóa và Thể thao	13	45.800.000	13
14	Sở Khoa học và Công nghệ	9	26.600.000	14
15	Sở Nội Vụ	3	2.100.000	15
16	Sở Tài chính	-	-	-
17	Sở Ngoại vụ	-	-	-
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	-
	Tổng số 1	10.127	2.347.114.371	
STT	Đơn vị cấp huyện	Số giao dịch	Số tiền (đồng)	Xếp hạng
1	UBND thành phố Quy Nhơn	4674	396.190.000	1
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	4103	457.262.002	2
3	UBND thị xã An Nhơn	3231	340.498.000	3
4	UBND huyện Phù Cát	2371	197.345.000	4
5	UBND huyện Tây Sơn	2273	272.445.000	5
6	UBND huyện Phù Mỹ	2140	445.813.000	6
7	UBND huyện Tuy Phước	1209	141.082.386	7
8	UBND huyện Hoài Ân	627	79,540,000	8
9	UBND huyện An Lão	544	21.345.000	9
10	UBND huyện Vân Canh	517	51.242.000	10
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	157	16.425.844	11
	Tổng số 2	21.846	2.419.188.232	

STT	Đơn vị cấp huyện	Số đơn vị cấp xã thuộc huyện có phát sinh giao dịch	Số giao dịch	Số tiền	Xếp hạng
1	UBND huyện Phù Cát	18/18	7.041	149.243.020	1
2	UBND TP.Quy Nhơn	21/21	5.968	203.059.000	2
3	UBND huyện Tây Sơn	15/15	5.645	123.943.000	3
4	UBND huyện Tuy Phước	13/13	5.199	161.783.000	4
5	UBND thị xã Hoài Nhơn	17/17	4.492	77.018.000	5
6	UBND huyện Phù Mỹ	19/19	2.852	67.571.000	6
7	UBND thị xã An Nhơn	15/15	2.530	59.169.000	7
8	UBND huyện Vân Canh	7/7	1.637	37.635.121	8
9	UBND huyện Hoài Ân	14/15	1.191	41.469.000	9
10	UBND huyện Vĩnh Thạnh	9/9	1.105	27.755.000	10
11	UBND huyện An Lão	9/10	460	8.702.000	11
	Tổng số 3		38.120	957.347.141	
	Tổng số 1+2+3		70.616	6.388.018.044	

Ghi chú: Số liệu tính từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023./.

Phụ lục 5

**Tình hình các trung gian thanh toán thu phí giao dịch
thanh toán trực tuyến phí, lệ phí giải quyết TTHC**
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2023 của UBND tỉnh Bình Định)

Stt	Tên Ngân hàng/Trung gian thanh toán	Phí/lệ phí thanh toán
1	AgriBank	Miễn phí Giao dịch
2	BIDV	Miễn phí Giao dịch
3	KeyPay	Miễn phí Giao dịch
4	MOMO	0,3% giá trị thanh toán (chưa kể VAT) nhưng tối đa không quá 15.000vnđ/giao dịch
5	NAPAS	Miễn phí Giao dịch
6	Ngân Lượng	Từ ngày 15/8/2023 Ngân Lượng thu phí giao dịch 0.33%/giao dịch thành công, tối thiểu 6.600đ (phí trên đã bao gồm VAT).
7	OMIPAY	Miễn phí Giao dịch
8	Payoo	0,3% giá trị giao dịch thành công, tối thiểu 6.600 VNĐ/giao dịch (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Áp dụng từ 01/06/2023.
9	SEABANK	Miễn phí Giao dịch
10	SHB	Miễn phí Giao dịch
11	TPBANK	Miễn phí Giao dịch
12	VIETCOMBANK	Miễn phí Giao dịch
13	VIETINBANK	Miễn phí Giao dịch
14	ViettelPay	Miễn phí Giao dịch
15	VNPT Pay	Miễn phí Giao dịch (10 giao dịch đầu các giao dịch sau 2,000 VNĐ/ giao dịch)
16	VPBANK	Miễn phí Giao dịch

Biểu số IL.01b/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2023
(Từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.
Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+ (5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Quyết định của UBND cấp tỉnh							
1	-	0	0	0	0	0	0	-
	TỔNG SỐ	0	0	0	0	0	0	

Biểu số
II.02c/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH
TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2023
(Từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	-	0	0	0	0	0	0
TỔNG SỐ		0	0	0	0	0	0

Biểu số
II.03b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2023
(Từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Sở Công Thương	2	0	13	0	13	0	13	0	135
2	Sở Du lịch	1	0	8	0	8	0	8	0	29
3	Sở Giao thông vận tải	1	0	1	0	1	0	1	0	101
4	Sở Khoa học và Công nghệ	3	0	5	3	1	1	4	1	54
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3	0	31	1	30	0	31	0	120
6	Sở Lao Động - Thương Binh và Xã Hội	1	0	3	0	3	0	3	0	126
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2	0	13	1	12	0	13	0	115
8	Sở Nội Vụ	1	0	1	0	1	0	1	0	98
9	Sở Thông tin và Truyền thông	2	0	3	0	3	0	3	0	39

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
10	Sở Tài chính tỉnh	1	0	35	1	0	34	1	34	18
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	6	0	59	0	59	0	59	0	118
12	Sở Tư pháp	3	0	4	0	4	0	4	0	123
13	Sở Xây dựng	1	0	10	5	3	2	8	2	61
14	Sở Y tế	3	0	6	1	5	0	6	0	132
	Tổng cộng	30	0	192	12	143	37	155	37	1269

II. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

[illegible]

Biểu số
II.04/VPCP/KSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG
Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2023
(Từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023)

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, đồng, %

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND CẤP TỈNH											
TTH quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh											
I	Sở Y tế										
1	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Mã thủ tục 1.004529.000.00.00.H08)	1			1				59.440.000	32.45%	
2	Cho phép Đoàn khám bệnh, chữa bệnh trong nước tổ chức khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	1			1				35.664.000	42.30%	

	trực thuộc Sở Y tế (Mã thủ tục: 1.001846.000.00.00.H08)										
II	Sở Văn hóa và Thể thao										
3	Thủ tục Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, lặn (1.000883.000.00.00.H08)	1			1				9.510.400	16.38%	
III	Sở Du lịch										
4	Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch (Mã thủ tục: 1.004614.000.00.00.H08)	1			1				7.796.750	22.40%	
IV	Sở Công Thương										
5	Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (2.001624.000.00.00.H08)	1			1				21.600.000	15.81%	
V	Sở Nội vụ										
6	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh (1.001875.000.00.00.H08)	1			1				27.883.240	61%	
VI	Sở Tư pháp										
7	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (1.002010.000.00.00.H08)	1			1				8.559.360	26.80%	
8	Đăng ký khai sinh cho	1			1				9.510.400	17.10%	

	người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.004772.000.00.00.H08)										
9	Đăng ký lại khai tử (1.005461.000.00.00H08)	1			1				17.979.760	34,2%	
VII	Sở Khoa học và Công nghệ										
10	Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế (2.002381.000.00.00.H08)	1			1				32.400.000	9.20%	
VIII	Sở Lao động - Thương binh và xã hội										
11	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế (1.010819.000.00.00.H08)	1			1				2.099.760	4.00%	
12	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng (1.001776.000.00.00.H08)	1			1				2.799.680.000	9.00%	
13	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần (đôi với trợ cấp một lần và mai táng) (1.010824.000.00.00.H08)	1			1				307.964.800	8%	

IX	Sở Giao thông vận tải										
14	Cấp mới Giấy phép lái xe (1.002835.000.00.00.H08)	1			1				41.608.000.000	38,6%	
X	Sở Giáo dục và Đào tạo										
15	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học (1.005061.000.00.00.H08)	1			1				17.954.400	16%	
TỔNG CỘNG: 15 TTHC									44.966.042.870		

Biểu số II.05b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,
KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ
HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2023
(Từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023)

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng cộng 03 cấp	21	8	13	1	20	19	8	11	1	18	2	0	2	18
I	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp tỉnh														
	Tổng cộng	12	1	11	0	12	10	1	9	0	10	2	0	2	10
1	Đấu thầu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
2	Đường bộ (Bộ Giao thông vận tải)	4	0	4	0	4	2	0	2	0	2	2	0	2	2
3	Lý lịch tư pháp (Bộ Tư pháp)	6	0	6	0	6	6	0	6	0	6	0	0	0	6
4	Người có	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN								Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				13
	công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)														
II	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp huyện														
	Tổng cộng	6	5	1	0	6	6	5	1	0	6	0	0	0	5
1	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	0
2	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3	3	0	0	3	3	3	0	0	3	0	0	0	3
3	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	2	2	0	0	2	2	2	0	0	2	0	0	0	2
III	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp xã														
	Tổng cộng	3	2	1	1	2	3	2	1	1	2	0	0	0	3
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	2	1	1	1	1	2	1	1	1	1	0	0	0	2
2	Đất đai (Bộ Tài nguyên	1	1	0	0	1	1	1	0	0	1	0	0	0	1

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	pháp)											
8	Bảo chí (Bộ Ngoại giao)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
9	Bảo hiểm xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	91	5	81	5	90	90	0	0	1	1	0
12	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Bưu chính (Bộ Thông tin và Truyền thông)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
14	Cải cách hành chính (Bộ Nội vụ)	120	83	4	33	100	99	1	0	20	20	0
15	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
16	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	3	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0
17	Công chứng (Bộ Tư pháp)	8	4	3	1	8	8	0	0	0	0	0
18	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Công nghiệp nặng (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Công tác lãnh sự (Bộ Ngoại giao)	7	5	0	2	6	6	0	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
21	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	1.873	0	1.852	21	1.844	1.844	0	0	29	29	0
22	Đào tạo với nước ngoài (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
23	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3.134	89	2.323	722	2.564	2.560	2	2	570	570	0
24	Dầu khí (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Đầu tư tại Việt nam (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	150	80	33	37	110	109	0	1	40	40	0
26	Di sản văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	4	3	1	0	4	4	0	0	0	0	0
27	Địa chất và khoáng sản (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	71	29	23	19	52	52	0	0	19	19	0
28	Dịch vụ du lịch khác (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	7	6	0	1	6	6	0	0	1	1	0
29	Dịch vụ thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Điện (Bộ Công Thương)	4	3	0	1	4	4	0	0	0	0	0
31	Điện ảnh (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Dược phẩm (Bộ Y tế)	241	159	38	44	205	204	0	1	36	36	0
34	Đường bộ (Bộ Giao thông vận	5.660	2.215	2.922	523	5.411	5.391	20	0	249	249	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	tải)											
35	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	9	5	4	0	9	9	0	0	0	0	0
36	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	35	0	32	3	31	31	0	0	4	4	0
38	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
39	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	100	50	32	18	78	78	0	0	22	22	0
40	Giám định y khoa (Bộ Y tế)	64	64	0	0	32	32	0	0	32	32	0
41	Giáo dục Dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
43	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	295	295	0	0	294	292	2	0	1	1	0
44	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	39	14	0	25	25	25	0	0	14	14	0
45	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	138	135	0	3	138	138	0	0	0	0	0
46	Hóa chất (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
47	Hoạt động khoa học và công	8	6	2	0	3	3	0	0	5	5	0

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Thương binh và Xã hội)											
85	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	6	0	6	0	6	6	0	0	0	0	0
86	Tổ chức cán bộ (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
87	Trang thiết bị và công trình y tế (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
88	Trẻ em (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
89	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	88	85	0	3	86	86	0	0	2	2	0
90	Văn hóa dân tộc (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
91	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Bộ Công Thương)	19	0	19	0	16	16	0	0	3	3	0
92	Vật liệu xây dựng (Bộ Xây dựng)	9	9	0	0	9	9	0	0	0	0	0
93	Việc làm (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	115	32	67	16	110	110	0	0	5	5	0
94	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Bộ Xây dựng)	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0
95	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	42	0	42	0	42	42	0	0	0	0	0
96	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ	39	37	0	2	36	36	0	0	3	3	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Thông tin và Truyền thông)											
97	Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
98	Xúc tiến thương mại (Bộ Công Thương)	8.021	8.014	0	7	7.546	16	7.530	0	475	475	0
99	Y tế Dự phòng (Bộ Y tế)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
100	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	2	0	0	2	2	2	0	0	0	0	0
101	Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	59	52	0	7	57	57	0	0	2	2	0
102	Giám định thương mại (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
103	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	20	18	0	2	18	18	0	0	2	2	0
104	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	42	15	0	27	27	27	0	0	15	15	0
105	Giám định tư pháp (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
106	Khoa học, công nghệ (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
107	An toàn, vệ sinh lao động (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	23	23	0	0	23	23	0	0	0	0	0
108	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và	23	20	0	3	23	23	0	0	0	0	0

[illegible]

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
3	An toàn thực phẩm (Bộ Công Thương)	23	15	1	7	13	12	0	1	10	10	0
4	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng (Bộ Y tế)	114	99	0	15	104	104	0	0	10	10	0
5	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
6	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	1.124	0	1.124	0	1.124	1.123	1	0	0	0	0
7	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	535	532	3	0	1	1	0	0	534	534	0
8	Đăng ký biện pháp bảo đảm (Bộ Tư pháp)	11.742	0	11.669	73	11.586	11.564	14	8	156	156	0
9	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	25.717	2.705	18.954	4.058	20.291	20.219	16	56	5.426	5.407	19
10	Đường thủy nội địa (Bộ Giao thông vận tải)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	150	130	13	7	112	111	0	1	38	38	0
12	Giáo dục Mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
13	Giáo dục Tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	5	5	0	0	5	5	0	0	0	0	0
14	Giáo dục Trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	519	518	1	0	515	515	0	0	4	4	0
15	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Giáo dục và Đào tạo)											
16	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	15	0	14	1	12	12	0	0	3	3	0
17	Hệ thống văn bản, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
18	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	37	36	0	1	29	29	0	0	8	8	0
19	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	30	30	0	0	30	30	0	0	0	0	0
20	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	29	28	0	1	29	29	0	0	0	0	0
21	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	29	9	18	2	22	22	0	0	7	7	0
22	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	17	0	13	4	16	16	0	0	1	1	0
23	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
24	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
25	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	1.664	17	1.422	225	1.522	1.512	5	5	142	142	0
26	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an	11	0	11	0	10	10	0	0	1	1	0

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	ninh, trật tự (Bộ Công an)											
27	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	22	12	9	1	21	21	0	0	1	1	0
28	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	79	9	55	15	42	42	0	0	37	37	0
29	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	1.608	1.455	106	47	1.578	1.573	3	2	30	30	0
30	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	377	372	0	5	373	373	0	0	4	4	0
31	Thuế (Bộ Tài chính)	4	4	0	0	3	3	0	0	1	1	0
32	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	17	15	1	1	16	16	0	0	1	1	0
33	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
34	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	124	117	0	7	119	119	0	0	5	5	0
35	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	59	0	49	10	55	55	0	0	4	4	0
36	Biên đổi khí hậu (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	3	1	1	1	2	1	0	1	1	1	0
III	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	62.914	33.634	28.502	778	62.347	62.290	15	42	567	565	2

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	22.635	20.868	1.711	56	22.602	22.572	8	22	33	33	0
2	An toàn bức xạ và hạt nhân (Bộ Khoa học và Công nghệ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Bảo trợ xã hội (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	6.905	5.416	939	550	6.476	6.472	0	4	429	428	1
4	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	27.874	3.230	24.637	7	27.865	27.846	6	13	9	8	1
5	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	38	12	16	10	31	31	0	0	7	7	0
6	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	9	0	9	0	9	9	0	0	0	0	0
7	Hộ tịch (Bộ Ngoại giao)	4.529	4.024	484	21	4.516	4.512	1	3	13	13	0
8	Người có công (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)	846	21	692	133	770	770	0	0	76	76	0
9	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
10	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	10	10	0	0	10	10	0	0	0	0	0
11	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	0	0	1	1	1	0	0	0	0	0
12	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	60	51	9	0	60	60	0	0	0	0	0
13	Văn hóa cơ sở (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3	1	2	0	3	3	0	0	0	0	0
14	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	2	1	1	0	2	2	0	0	0	0	0

Biểu số IL.07b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ”
TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2023
(Từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	2047	1545	344	158	2047	1545	344	158	1.983	1.496	335	152
1	An toàn bức xạ và hạt nhân	7	7			7	7			7	7		
2	An toàn thực phẩm	2	2			2	2			2	2		
3	An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng	5	4	1		5	4	1		5	4	1	
4	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	12	8	2	2	12	8	2	2	12	8	2	2
5	An toàn, vệ sinh lao động	6	6			6	6			6	6		
6	Biển và hải đảo	17	12	5		17	12	5		17	12	5	
7	Báo chí	5	5			5	5			5	5		
8	Bưu chính, viễn thông và internet	7	7			7	7			7	7		
9	Bảo Trợ Xã Hội	37	8	11	18	37	8	11	18	35	6	11	18
10	Bảo hiểm	3	2		1	3	2		1	3	2		1
11	Bảo hiểm xã hội	1	1			1	1			0			
12	Bảo vệ Thực vật	8	8			8	8			8	8		
13	Bồi thường nhà nước	42	39	2	1	42	39	2	1	42	39	2	1
14	Chính quyền địa phương	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
15	Chăn nuôi	4	4			4	4			4	4		
16	Chứng thực	24	1	12	11	24	1	12	11	24	1	12	11
17	Các cơ sở giáo dục khác	26	18	3	5	26	18	3	5	26	18	3	5
18	Công chức, viên chức	23	19	4		23	19	4		20	16	4	
19	Công chứng	22	22			22	22			22	22		
20	Công nghiệp nặng	1	1			1	1			1	1		
21	Công nghiệp địa phương	2	1	1		2	1	1		2	1	1	
22	Công tác Thanh niên	3	3			3	3			3	3		
23	Công tác dân tộc	6	2	2	2	6	2	2	2	6	2	2	2
24	Công tác lãnh sự	1	1			1	1			1	1		
25	Di sản Văn hóa	14	14			14	14			14	14		
26	Du lịch	8	8			8	8			8	8		
27	Dân số	2			2	2			2	1			1
28	Dược	32	32			32	32			32	32		
29	Dầu khí	3	3			3	3			3	3		
30	Dịch vụ Du lịch khác	12	7	5		12	7	5		9	4	5	
31	Dịch vụ cung cấp điện mới	1	1			1	1			1	1		
32	Gia đình	18	12	6		18	12	6		18	12	6	
33	Giám định thương mại	2	2			2	2			2	2		
34	Giám định tư pháp	9	9			9	9			9	9		
35	Giám định tư pháp xây dựng	2	2			2	2			2	2		
36	Giám định y khoa	12	10		2	12	10		2	9	9		
37	Giáo dục Mầm non	5		5		5		5		5		5	
38	Giáo dục dân tộc	9	4	5		9	4	5		9	4	5	
39	Giáo dục nghề nghiệp	39	34	5		39	34	5		38	34	4	
40	Giáo dục thường xuyên	3	3			3	3			3	3		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
41	Giáo dục tiểu học	6		6		6		6		6		6	
42	Giáo dục trung học	21	10	11		21	10	11		18	10	8	
43	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	40	21	19		40	21	19		36	20	16	
44	Giải quyết khiếu nại	5	2	2	1	5	2	2	1	0			
45	Giải quyết tố cáo	3	1	1	1	3	1	1	1	0			
46	Hoạt động khoa học và công nghệ	30	30			30	30			30	30		
47	Hoạt động xây dựng	42	34	8		42	34	8		42	34	8	
48	Hòa giải cơ sở	1			1	1			1	1			1
49	Hòa giải thương mại	9	9			9	9			9	9		
50	Hóa Chất	9	9			9	9			9	9		
51	Hạ tầng kỹ thuật	6		4	2	6		4	2	6		4	2
52	Hệ thống văn bản, chứng chỉ	5	3	2		5	3	2		5	3	2	
53	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	7	7			7	7			7	7		
54	Hộ tịch	38	2	17	19	38	2	17	19	38	2	17	19
55	Hội nghị, hội thảo quốc tế	4	4			4	4			4	4		
56	Khoa học Công nghệ và Môi trường	3	2		1	3	2		1	3	2		1
57	Khoa học công nghệ	1	1			1	1			1	1		
58	Khám bệnh, chữa bệnh	70	70			70	70			69	69		
59	Khí tượng, thủy văn	3	3			3	3			3	3		
60	Kinh doanh bất động sản	3	3			3	3			3	3		
61	Kinh doanh khí	27	24	3		27	24	3		27	24	3	
62	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	2	2			2	2			2	2		

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
63	Kiểm định chất lượng giáo dục	7	4	3		7	4	3		7	4	3	
64	Lao động	11	10	1		11	10	1		11	10	1	
65	Luật sư	16	16			16	16			16	16		
66	Lâm nghiệp	20	15	5		20	15	5		20	15	5	
67	Lý lịch tư pháp	3	3			3	3			3	3		
68	Lưu thông hàng hóa trong nước	36	27	9		36	27	9		36	27	9	
69	Lữ hành	13	12	1		13	12	1		13	12	1	
70	Môi trường	20	14	4	2	20	14	4	2	20	14	4	2
71	Mỹ phẩm	4	4			4	4			4	4		
72	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	12	12			12	12			12	12		
73	Nghệ thuật biểu diễn	4	4			4	4			4	4		
74	Người Có Công	63	32	8	23	63	32	8	23	59	31	8	20
75	Nhà ở và công sở	13	13			13	13			13	13		
76	Nuôi con nuôi	7	4	1	2	7	4	1	2	7	4	1	2
77	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	7	2	1	10	7	2	1	10	7	2	1
78	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	16	12	4		16	12	4		16	12	4	
79	Phòng, chống tham nhũng	4	4			4	4			0			
80	Phòng, chống thiên tai	8	3		5	8	3		5	8	3		5
81	Phòng, chống tệ nạn xã hội	15	8	4	3	15	8	4	3	15	8	4	3
82	Phổ biến giáo dục pháp luật	5			5	5			5	5			5
83	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	18	15	3		18	15	3		18	15	3	
84	Quản Lý Cảnh Tranh	1	1			1	1			1	1		
85	Quản lý bán hàng đa cấp	4	4			4	4			4	4		
86	Quản lý chất lượng công trình	20	17	3		20	17	3		19	16	3	

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	xây dựng												
87	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	4	4			4	4			4	4		
88	Quản lý công sản	16	13	3		16	13	3		16	13	3	
89	Quản lý giá	2	2			2	2			2	2		
90	Quản lý lao động ngoài nước	6	6			6	6			5	5		
91	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự	3		3		3		3		3		3	
92	Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, Tổ chức phi chính phủ	13	4	9		13	4	9		13	4	9	
93	Quản lý xuất nhập cảnh	1	1			1	1			0			
94	Quản tài viên	5	5			5	5			5	5		
95	Quốc tịch	5	5			5	5			5	5		
96	Sở hữu trí tuệ	2	2			2	2			2	2		
97	Thi đua - khen thưởng	28	15	8	5	28	15	8	5	28	15	8	5
98	Thi, tuyển sinh	10	9	1		10	9	1		6	6		
99	Thuế	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
100	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh	6		6		6		6		6		6	
101	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	48	48			48	48			48	48		
102	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	18		18		18		18		18		18	
103	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	15	15			15	15			15	15		
104	Thành lập và hoạt động của tổ	3			3	3			3	3			3

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	hợp tác												
105	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	3	3			3	3			3	3		
106	Thành lập và sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100 phần trăm vốn điều lệ	5	5			5	5			5	5		
107	Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	4	4			4	4			4	4		
108	Thú Y	12	12			12	12			10	10		
109	Thư viện	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
110	Thương Mại Quốc Tế	26	26			26	26			26	26		
111	Thể dục thể thao	36	35		1	36	35		1	36	35		1
112	Thủy lợi	27	19	5	3	27	19	5	3	27	19	5	3
113	Thủy sản	25	22	3		25	22	3		25	22	3	
114	Thừa phát lại	13	13			13	13			13	13		
115	Tin học - Thống kê	1	1			1	1			0			
116	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	12	12			12	12			12	12		
117	Tiếp công dân	3	1	1	1	3	1	1	1	0			
118	Tiền lương	1	1			1	1			1	1		
119	Trang thiết bị và công trình y tế	3	3			3	3			3	3		
120	Trẻ em	9	2	2	5	9	2	2	5	9	2	2	5
121	Trọng Tài Thương Mại	6	6			6	6			6	6		
122	Trồng Trọt	2	1		1	2	1		1	2	1		1
123	Trợ giúp pháp lý	11	11			11	11			11	11		
124	Tài chính doanh nghiệp	3	3			3	3			3	3		
125	Tài nguyên nước	20	18	2		20	18	2		20	18	2	

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
126	Tôn giáo Chính phủ	53	35	8	10	53	35	8	10	53	35	8	10
127	Tư vấn pháp luật	6	6			6	6			6	6		
128	Tổ chức - Biên chế	18	12	6		18	12	6		18	12	6	
129	Tổ chức cán bộ	3	3			3	3			3	3		
130	Tổ chức phi chính phủ	13	13			13	13			13	13		
131	Việc làm	31	29	2		31	29	2		23	21	2	
132	Văn hóa	7	6	1		7	6	1		7	6	1	
133	Văn hóa cơ sở	22	11	8	3	22	11	8	3	22	11	8	3
134	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	3	3			3	3			3	3		
135	Vật liệu nổ công nghiệp	7	7			7	7			7	7		
136	Vật liệu xây dựng	1	1			1	1			1	1		
137	Xuất bản, In và Phát hành	13	13			13	13			13	13		
138	Xuất nhập khẩu	2	2			2	2			2	2		
139	Xúc tiến thương mại	6	6			6	6			6	6		
140	Xử lý đơn thư	3	1	1	1	3	1	1	1	0			
141	Y tế dự phòng	5	5			5	5			5	5		
142	Địa chất và khoáng sản	17	17			17	17			17	17		
143	Điện	11	11			11	11			11	11		
144	Điện ảnh	1	1			1	1			1	1		
145	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	2	2			2	2			2	2		
146	Đào tạo với nước ngoài	12	12			12	12			12	12		
147	Đăng ký biện pháp bảo đảm	10	5	5		10	5	5		10	5	5	
148	Đăng ký, quản lý cư trú	12		12		12		12		12		12	
149	Đường bộ	68	68			68	68			68	68		
150	Đường thủy nội địa	44	26	9	9	44	26	9	9	44	26	9	9

STT	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPMC cấp huyện	Tại BPMC cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
151	Đất đai	74	37	36	1	74	37	36	1	57	31	25	1
152	Đất đai - Chi cục QL đất đai	13	13			13	13			11	11		
153	Đầu giá tài sản	8	8			8	8			8	8		
154	Đầu thầu	1	1			1	1			1	1		
155	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	9	9			9	9			9	9		
156	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	4	4			4	4			4	4		
157	Đầu tư tại Việt nam	45	45			45	45			45	45		
158	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	1	1			1	1			1	1		

Biểu số
II.08/VPCP/KSTT

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý III Năm 2023
(Từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/9/2023)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	(có=1; không=0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO							
I.	CẤP TỈNH							
	1. Lĩnh vực Nhà ở và công sở							
1	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua (1.007750.000.00.00.H08)				1	1	3	1
II.	CẤP HUYỆN							
	1. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh							
2	Nhóm thủ tục hành chính liên thông Đăng ký hộ kinh doanh và Đăng ký thuế của hộ kinh doanh (2.002344)				1	1	677	1
III.	CẤP XÃ							
	1. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội							
3	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng				1	1	6	1

	(2.000744.000.00.00.H08)							
4	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)				1	1		1
5	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.001753.000.00.00.H08)				1	1	7	1
6	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng (1.001776.000.00.00.H08)	1	1	3725				1
7	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (1.001758.000.00.00.H08)				1	1	12	1
8	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (1.001739.000.00.00.H08)				1	1		1
9	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (1.001731.000.00.00.H08)				1	1	1076	1
B	DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI							
I.	CẤP TỈNH							
	1. Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng							
1	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.008432.000.00.00.H08)				1	1	1	1
	2. Lĩnh vực Thi, tuyển sinh							
2	Đăng ký dự thi trung học phổ thông quốc gia (1.005142.000.00.00.H08)				1	1	0	1
	3. Lĩnh vực Môi trường							
3	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường (1.008603.000.00.00.H08)				1	1	12	1

II.	CẤP HUYỆN							
	1. Lĩnh vực Hoạt động xây dựng							
4	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện (1.008455.000.00.00.H08)				1	1	11	1
	2. Lĩnh vực Hộ tịch							
5	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000528.000.00.00.H08)	1	1	9				1
6	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài (2.000522.000.00.00.H08)	1	1					1
7	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.000893.000.00.00.H08)	1	1					1
	3. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội							
8	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc (2.000777.000.00.00.H08)				1	1	0	1
	4. Lĩnh vực An toàn thực phẩm và Dinh dưỡng							
9	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (1.002425.000.00.00.H08)	1	1	101				1
III.	CẤP XÃ							
	1. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội							
10	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000286.000.00.00.H08)	1	1	13				1
11	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)				1	1	6	1
12	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)				1	1		1

13	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật (1.001653.000.00.00.H08)	1	1	8				1
14	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn (2.000355.000.00.00.H08)				1	1		1
15	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật (1.001699.000.00.00.H08)	1	1	1169				1
	2. Lĩnh vực Dân số - Sức khỏe sinh sản							
16	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số (2.001088.000.00.00.H08)	1	1	0				1
	3. Lĩnh vực Hộ tịch							
17	Đăng ký lại khai sinh (1.004884.000.00.00.H08)	1	1	314				1
18	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (1.004772.000.00.00.H08)	1	1	25				1
19	Đăng ký lại khai tử (1.005461.000.00.00.H08)	1	1	14				1
20	Đăng ký khai sinh (1.001193.000.00.00.H08)	1	1	2092				1
21	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch (1.004859.000.00.00.H08)	1	1	76				1
22	Đăng ký khai tử (1.000656.000.00.00.H08)	1	1	2448				1
23	Đăng ký chấm dứt giám hộ (1.004845.000.00.00.H08)	1	1					1
	4. Lĩnh vực Phổ biến giáo dục pháp luật							
24	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên (2.002080.000.00.00.H08)				1	1	1	1
	5. Lĩnh vực Thể dục thể thao							
25	Công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở (2.000794.000.00.00.H08)	1	1	0				1
	6. Lĩnh vực Thủy lợi							
	7. Lĩnh vực Trẻ em							
26	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá	1	1	1				1

	nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em (1.004941.000.00.00.H08)							
27	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em (2.001944.000.00.00.H08)				1	1	0	1
	8. Lĩnh vực Văn hóa							
28	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa (1.001120.000.00.00.H08)				1	1	0	1
